



## EFFECT OF NON-INTEREST INCOME ON PROFIT: EVIDENCE IN VIETNAMESE COMMERCIAL BANK

Nguyen Quoc Anh<sup>1\*</sup>, Tang My Sang<sup>2</sup>

<sup>1</sup>University of Economics Ho Chi Minh City

<sup>2</sup>Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi71.314</p> <p><i>Received:</i> August 03, 2022</p> <p><i>Accepted:</i> October 10, 2022</p> <p><i>Published:</i> October 25, 2022</p> <p><b>Keywords:</b> Commercial bank; Non-interest income; Profitability.</p>	<p>Non-interest income is one of the important sources of income for the bank because it helps the bank reduce risk and increase operating profit. The study was conducted to find out the impact of non-interest income on the profitability of 22 Vietnamese commercial banks in the period from 2013 to 2022. The authors used FEM, REM methods to analyze the data. The research results show the asset size, the ratio of outstanding loans/total assets, equity-to-total assets ratio and inflation are positively related to risk-adjusted return/return. In contrast, the ratio of operating expenses to total assets, the ratio of customer deposits to total liabilities have negative effects on risk-adjusted profit/return. In addition, bank asset size was found to be positively correlated with bank performance. From the obtained results, the study proposes solutions to increase this income, thereby improving the operational efficiency of the bank. The results of this study contribute to increasing empirical evidence on the contribution of non-interest income to bank profitability in developing countries.</p>

\*Corresponding author:

Email: [quocanh@ueh.edu.vn](mailto:quocanh@ueh.edu.vn)



## TÁC ĐỘNG CỦA THU NHẬP NGOÀI LÃI ĐẾN LỢI NHUẬN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Anh<sup>1\*</sup>, Tăng Mỹ Sang<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế TP HCM

<sup>2</sup>Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi71.314</p> <p>Ngày nhận: 03/08/2022</p> <p>Ngày nhận lại: 10/10/2022</p> <p>Ngày đăng: 25/10/2022</p> <p><b>Từ khóa:</b> Lợi Nhuận; Ngân hàng thương mại; Thu nhập ngoài lãi.</p>	<p>Thu nhập ngoài lãi là một trong những nguồn thu nhập quan trọng của ngân hàng vì giúp ngân hàng giảm rủi ro và tăng lợi nhuận hoạt động. Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận của 22 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ 2012 đến 2021. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp FEM, REM và GMM. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô tài sản, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, lạm phát có tác động cùng chiều với lợi nhuận/ lợi nhuận điều chỉnh rủi ro. Ngược lại, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng nợ phải trả có tác động ngược chiều với lợi nhuận trên lợi nhuận điều chỉnh rủi ro. Ngoài ra, quy mô tài sản ngân hàng được tìm thấy có tương quan dương đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Từ kết quả thu được, bài nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm gia tăng nguồn thu nhập này từ đó cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Kết quả bài nghiên cứu góp phần gia tăng bằng chứng thực nghiệm về sự đóng góp của thu nhập ngoài lãi vào lợi nhuận của ngân hàng tại các quốc gia đang phát triển.</p>

### 1. Giới thiệu

Lợi nhuận luôn là quan trọng của các doanh nghiệp và ngân hàng thương mại cũng không ngoại lệ (Abedifar và cộng sự, 2018). Lợi nhuận càng cao chứng minh hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần. Cơ cấu thu nhập tạo ra lợi nhuận của ngân hàng thương mại cổ phần bao gồm thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi (Hunjra và cộng sự, 2020). Thu nhập

lãi là nguồn thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính – cho vay của ngân hàng. Thu nhập ngoài lãi là những nguồn thu nhập không từ hoạt động kinh doanh chính của ngân hàng. Hoạt động cho vay luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, nếu cho vay không hiệu quả có thể gây suy yếu hoặc thậm chí là phá sản của một ngân hàng. Điều này, đã được chứng minh qua những cuộc khủng hoảng tài chính trên thế giới. Ngành ngân hàng đã và đang phải đối mặt với những thách thức về môi trường ngân hàng mới do cạnh tranh gia tăng, buộc ngành này phải áp dụng chiến lược đa dạng hóa (Hunjra và cộng sự, 2020). Các ngân hàng đa dạng hóa tốt sẽ phân tán được rủi

\*Tác giả liên hệ:

Email: quocanh@ueh.edu.vn

ro (Hoàng Ngọc Tuyến & Võ Thị Hiền, 2010). Thực tế trên thế giới, các ngân hàng thương mại đều chuyển sang gia tăng nguồn thu từ hoạt động kinh doanh các dịch vụ.

Nhiều nghiên cứu trước đây đã được thực hiện nhằm tìm hiểu tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận của các ngân hàng. Các nghiên cứu này được thực hiện cho nước ngoài (Hunjra và cộng sự, 2020; Mostak Ahamed, 2017; Klein & Saidenberg, 2005). Đối với các nghiên cứu trong nước, chủ đề này cũng nhận được sự quan tâm như nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2016), Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017). Tuy nhiên, những nghiên cứu này được thực hiện cho các giai đoạn trước đây và cho các nước phát triển. Nghiên cứu này thực hiện cho một quốc gia đang phát triển với hệ thống ngân hàng hoạt động có nhiều đặc điểm khác biệt.

Trong chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng, Chính phủ ban hành vào ngày 8/8/2018, định hướng phát triển ngành là tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động phi tín dụng trong tổng doanh thu của ngân hàng lên khoảng 16-17%. Trong đó, có đề cập đến vấn đề đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng truyền thống, phát triển nhanh dịch vụ ngân hàng hiện đại. Đây là một mắc xích quan trọng để gia tăng thu nhập từ dịch vụ ngoài lãi giảm bớt sự phụ thuộc vào thu nhập lãi của các ngân hàng thương mại cổ phần. Trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2016) cho thấy, đa dạng hóa thu nhập giúp gia tăng khả năng sinh lời của các ngân hàng. Do đó, các ngân hàng cần có sự kết hợp hoạt động phi tín dụng và hoạt động tín dụng để gia tăng thu nhập tại ngân hàng. Ngoài ra, nghiên cứu của Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) cũng cho thấy, tăng thu nhập ngoài lãi làm tăng hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Trước thực trạng nhu cầu về các dịch vụ hiện đại trong xu thế công nghệ phát triển nhanh như hiện nay của khách hàng ngày càng gia tăng, việc cung cấp sản phẩm dịch vụ hiện đại mang lại mức độ thỏa mãn cao là xu thế tất yếu không thể phủ nhận trong nhiều lĩnh vực, ngay cả lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Tận dụng được cơ hội này, ngân hàng sẽ gia tăng được

khoản thu nhập về phí dịch vụ, hoa hồng góp phần tăng lợi nhuận, giảm sự phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, nghiên cứu tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận ngân hàng là yêu cầu tất yếu để minh chứng bằng thực tiễn cho lãnh đạo ngân hàng thấy và từ đó chú trọng đến đa dạng hóa sản phẩm ngân hàng. Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022, từ đó đề xuất hàm ý quản trị phù hợp cho các ngân hàng.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Thu nhập ngoài lãi

Từ báo cáo tài chính có thể thấy được bên cạnh hoạt động cho vay thì hoạt động dịch vụ, đầu tư, kinh doanh khác cũng mang lại nguồn thu ổn định và an toàn (Klein & Saidenberg, 2005). Do đó, đa dạng hóa thu nhập đang được các ngân hàng quan tâm nhằm mục đích phân tán rủi ro (Hoàng Ngọc Tuyến & Võ Thị Hiền, 2010) và giảm sự lệ thuộc vào nguồn thu nhập chính. Nguồn thu của các hoạt động khác ngoài hoạt động cho vay được gọi là thu nhập ngoài lãi. Sự chênh lệch giữa thu nhập ngoài lãi và chi phí bỏ ra để cung cấp sản phẩm, dịch vụ được gọi là thu nhập thuần ngoài lãi (Hoàng Ngọc Tuyến & Võ Thị Hiền, 2010). Từ các báo cáo thường niên của các ngân hàng, nguồn thu nhập ngoài lãi bao gồm: thu nhập từ hoạt động dịch vụ, thu nhập từ hoạt động kinh doanh đầu tư, thu nhập hoạt động ngoài lãi khác.

### 2.2. Lợi nhuận của ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại được xem như một doanh nghiệp, hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận nên đây là một trong những vấn đề rất quan trọng (Abedifar và cộng sự, 2018). Lợi nhuận là mức chênh lệch giữa số tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và chi phí, được xác định trong một giai đoạn nhất định (Hanif và cộng sự, 2012). Lợi nhuận của ngân hàng đến từ các mảng kinh doanh của ngân hàng thương mại. Lợi nhuận là phần chênh lệch giữa tổng thu nhập và tổng chi phí. Trong những chỉ tiêu đo lường khả năng sinh lời của ngân hàng thì tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên tổng vốn chủ sở hữu (ROE) là hai chỉ

tiêu quan trọng đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

### **2.3. Lợi nhuận điều chỉnh rủi ro**

Khi xem xét đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của một ngân hàng thì lợi nhuận và rủi ro là hai yếu tố được quan tâm. Rủi ro là yếu tố không lường trước gây ra tổn thất và có thể đo lường được dựa vào mức độ và tần suất. Trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, tín dụng mang lại nguồn thu lãi lớn nhưng vẫn mang đến rủi ro. Tương tự, những hoạt động kinh doanh khác ngoài tín dụng đóng vai trò ngày càng lớn trong cơ cấu nguồn thu nhập của ngân hàng nhưng vẫn tiềm ẩn rủi ro. Chẳng hạn, những hoạt động dịch vụ được khách hàng sử dụng dựa vào sự yêu thích, tiện lợi, tính năng luôn được nâng cấp. Những hoạt động ngoài lãi khác như thanh lý và mua bán tài sản nợ thường xảy ra rất lâu. Chính vì vậy, xem xét yếu tố rủi ro và lợi nhuận cùng một lúc là đều cần thiết. Nghiên cứu của Stiroh (2005) đã sử dụng sự chênh lệch giữa lợi nhuận thực tế và lợi nhuận kỳ vọng (lợi nhuận kỳ vọng chính là độ lệch chuẩn của chỉ số ROA, ROE) để đo lường rủi ro của ngân hàng. Đây chính là hệ số lợi nhuận điều chỉnh rủi ro.

### **2.4. Tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận của ngân hàng**

Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại được Harry Markowitz phát triển vào năm 1952. Lý thuyết này cho rằng, một nhà đầu tư có thể tối đa hóa lợi nhuận kỳ vọng để giảm rủi ro hoặc biến động lợi nhuận bằng cách đa dạng hóa thu nhập để phòng ngừa rủi ro thị trường cũng như rủi ro tập trung. Lý thuyết này cũng cho rằng, một ngân hàng có đa dạng hóa được hay không phụ thuộc vào các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng và ngân hàng có thể loại bỏ rủi ro tín dụng gây ra bởi các yếu tố vĩ mô thông qua cấu trúc quản trị. Lý thuyết cũng cho rằng, thu nhập ngoài lãi giúp ngân hàng giảm rủi ro tín dụng (Hunjra và cộng sự, 2020). Các nghiên cứu trước đã cho thấy, hai xu hướng tác động khác nhau của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận của ngân hàng (Mostak Ahamed, 2017). Xu hướng thứ nhất cho rằng, thông qua việc tận dụng các kỹ năng quản trị và lợi thế theo quy mô, ngân hàng nhận được lợi ích từ đa dạng hóa thu nhập (Meslier và cộng sự, 2014; Pennathur & Vishwasrao, 2014). Xu hướng thứ hai lại cho

rằng, đa dạng hóa thu nhập làm loãng lợi thế cạnh tranh, tăng sự biến động của lợi nhuận (Klein & Saidenberg, 2010).

Bên cạnh thu nhập ngoài lãi, quy mô ngân hàng cũng là một trong những yếu tố được xác định có tác động đến tính ổn định tài chính của các ngân hàng. Trong quá trình thương lượng ký kết hợp đồng với khách hàng, các doanh nghiệp lớn luôn có lợi thế sức mạnh hơn dẫn đến giảm chi phí, cải thiện được sự ổn định chung cho thị trường (Ahmad và cộng sự, 2020). Về bản chất, các doanh nghiệp lớn có khả năng phòng vệ và đa dạng hóa rủi ro tốt hơn so với các doanh nghiệp nhỏ. Chính vì vậy, khả năng khai thác thị trường và chống chọi các yếu tố tác động đến sự tồn tại của các doanh nghiệp này cũng tốt hơn.

Đòn bẩy tài chính của NH thể hiện tổng nợ tính trên tổng tài sản. Hệ số này càng cao thể hiện chu kỳ tín dụng tăng, nếu chu kỳ tín dụng tăng quá mức sẽ góp phần vào sự bùng nổ các chỉ số quan trọng của nền kinh tế vĩ mô ví dụ như bong bóng tài sản và sự sụp đổ hệ thống của các tổ chức tài chính (Finishtya, 2019). Khả năng vỡ nợ của các khoản vay càng lớn, rủi ro tín dụng tiềm năng càng cao. Khi rủi ro tín dụng xảy ra thường xuyên và liên tục sẽ làm ngân hàng sụt giảm doanh thu, lợi nhuận, mất vốn. Nếu những vấn đề này xảy ra lâu dài thì sự ổn định của ngân hàng sẽ bị đe dọa (O'Connell, 2022). Tuy nhiên, nếu các ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính tốt, có khả năng quản trị rủi ro tín dụng hiệu quả thì sẽ đem lại cho ngân hàng tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

Trong quản trị ngân hàng, nguồn vốn đóng vai trò là bộ đệm chống lại các cú sốc thanh khoản, các ngân hàng có nguồn vốn đáp ứng theo chuẩn Basel thì khả năng chịu đựng áp lực về tài chính tốt hơn. Tỷ số này càng cao càng thì ngân hàng càng giảm sự lệ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài, nguy cơ đối mặt với việc phá sản khi gặp rủi ro thấp hơn. Các nghiên cứu gần đây đã chứng minh rằng, những ngân hàng có hệ số an toàn vốn cao hơn sẽ đạt hiệu quả kinh doanh cao hơn (Fred Nelson, 2020; Ali & Puaah, 2019).

Theo dòng chảy kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam cũng chịu nhiều ảnh hưởng của xu thế đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch

vụ để nâng cao khả năng cạnh tranh đem lại lợi nhuận cao hơn cho từng thành phần kinh tế. Thị trường tài chính – ngân hàng cũng đi theo xu hướng này. Một số nghiên cứu được công bố rộng rãi tại Việt Nam cũng đã được thực hiện nhằm tìm hiểu về chủ đề này nhưng được thực hiện trong khoảng thời gian sau khủng hoảng. Nghiên cứu của Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai (2015) xem xét đa dạng hóa thu nhập tác động đến lợi nhuận và rủi ro của 37 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2013 kết luận, nếu chỉ xét đến yếu tố lợi nhuận, các ngân hàng mở rộng các hoạt động kinh doanh tạo nguồn thu nhập ngoài lãi sẽ mang lợi nhuận cao. Nghiên cứu của Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2015) lấy dữ liệu của 22 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn từ 2007-2013 cho thấy rằng, việc cho vay ồ ạt mà không có kiểm soát sẽ dẫn đến tỷ lệ nợ xấu cao khi rủi ro xảy ra. Đa dạng hóa là hướng phát triển tốt hiện nay để gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Kết quả nghiên cứu của Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) trên 26 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2016 cho thấy, thu nhập ngoài lãi có mối tương quan thuận với khả năng sinh lời và khả năng sinh lời có điều chỉnh rủi ro của ngân hàng, tăng nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ, kinh doanh đầu tư thì khả năng sinh lời sẽ tăng.

### 3. Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào cơ sở lý thuyết và thực tiễn hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, bài nghiên cứu sử dụng mô hình nghiên cứu của Chiorazzo và cộng sự (2008) và mô hình nghiên cứu trong bài viết của nhóm tác giả Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) và có điều chỉnh cho phù hợp. Nghiên cứu của các tác giả có nhiều điểm tương đồng với mục tiêu nghiên cứu của bài viết này, mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$Y_{i,t} = \alpha_1 + \alpha_2 ICOCOM_{i,t} + \alpha_3 ICOTRAD_{i,t} + \alpha_4 ICOOTH_{i,t} + \alpha_5 TA_{i,t} + \alpha_6 LOAN_{i,t} + \alpha_7 EQUITY_{i,t} + \alpha_8 COST_{i,t} + \alpha_9 DTL_{i,t} + \alpha_{10} INF_t + \alpha_{11} GDP_t + \varepsilon_{i,t} \quad (I)$$

Trong đó, biến phụ thuộc là ROA, ROE, đo lường khả năng sinh lời. Nhóm biến lợi nhuận

điều chỉnh rủi ro là SHROA, SHROE đo lường khả năng sinh lời có điều chỉnh rủi ro; Các biến độc lập gồm Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $ICOCOM_{i,t}$ ); Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $ICOTRAD_{i,t}$ ); Tỷ lệ thu nhập thuần từ các hoạt động ngoài lãi khác của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $ICOOTH_{i,t}$ ); Quy mô ngân hàng của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $TA_{i,t}$ ); Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $LOAN_{i,t}$ ); Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $EQUITY_{i,t}$ ); Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $COST_{i,t}$ ); Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng nợ phải trả của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $DTL_{i,t}$ ); Tỷ lệ lạm phát tại thời điểm  $t$  ( $INF_t$ ); Tốc độ tăng trưởng kinh tế tại thời điểm  $t$  ( $GDP_t$ ).

Căn cứ vào mô hình nghiên cứu (I), đặc điểm hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, mục tiêu nghiên cứu và điều kiện về dữ liệu, mô hình được chỉnh sửa cho phù hợp hơn, các mô hình nghiên cứu được xây dựng có dạng như sau:

- Mô hình (1):  $ROA_{i,t} = a_1 + a_2 ICONON_{i,t} + a_3 LOAN_{i,t} + a_4 EQUITY_{i,t} + a_5 COST_{i,t} + a_6 DTL_{i,t} + a_7 GDP_t + a_8 INF_t + \varepsilon_{i,t}$

Mô hình này xem xét mối tương quan của biến phụ thuộc ROA và các biến độc lập gồm ICONON, EQUITY, LOAN, COST, DTL, GDP và INF.

- Mô hình (2):  $ROA_{i,t} = b_1 + b_2 ICOCOM_{i,t} + b_3 ICOTRAD_{i,t} + b_4 ICOOTH_{i,t} + b_5 LOAN_{i,t} + b_6 EQUITY_{i,t} + \alpha_7 COST_{i,t} + \alpha_8 DTL_{i,t} + \alpha_9 GDP_t + \alpha_{10} INF_t + \varepsilon_{i,t}$

Mô hình này xem xét mối tương quan của biến phụ thuộc ROA, các biến độc lập gồm ICONON, ICOTRAD, ICOOTH, EQUITY, LOAN, COST, DTL, GDP và INF.

- Mô hình (3):  $ROE_{i,t} = c_1 + c_2 ICONON_{i,t} + c_3 TA_{i,t} + c_4 LOAN_{i,t} + c_5 COST_{i,t} + c_6 DTL_{i,t} + c_7 GDP_t + c_8 INF_t + \varepsilon_{i,t}$

Mô hình này xem xét mối tương quan của biến phụ thuộc ROE, các biến độc lập gồm ICONON, TA, LOAN, COST, DTL, GDP và INF.

- Mô hình (4):  $ROE_{i,t} = d_1 + d_2 ICOCOM_{i,t} + d_3 ICOTRAD_{i,t} + d_4 ICOOTH_{i,t} + d_5 TA_{i,t} + d_6 LOAN_{i,t} + d_7 COST_{i,t} + d_8 DTL_{i,t} + d_9 GDP_t + d_{10} INF_t + \varepsilon_{i,t}$

Mô hình này xem xét mối tương quan của biến phụ thuộc ROE, các biến độc lập gồm ICONON, TA, LOAN, COST, DTL, GDP và INF.

- Mô hình (5):  $SHROA_{i,t} = x_1 + x_2 ICONON_{i,t} + x_3 LOAN_{i,t} + x_4 EQUITY_{i,t} + x_5 COST_{i,t} + x_6 DTL_{i,t} + x_7 GDP_t + x_8 INF_t + \varepsilon_{i,t}$

Mô hình này xem xét mối tương quan của biến phụ thuộc SHROA, các biến độc lập gồm ICONON, EQUITY, LOAN, COST, DTL, GDP và INF.

- Mô hình (6):  $SHROA_{i,t} = y_1 + y_2 ICOCOM_{i,t} + y_3 ICOTRAD_{i,t} + y_4 ICOOTH_{i,t} + y_5 LOAN_{i,t} + y_6 EQUITY_{i,t} + y_7 COST_{i,t} + y_8 DTL_{i,t} + y_9 GDP_t + y_{10} INF_t + \varepsilon_{i,t}$

Mô hình này xem xét mối tương quan của biến phụ thuộc SHROA, các biến độc lập gồm ICONON, ICOTRAD, ICOOTH, EQUITY, LOAN, COST, DTL, GDP và INF.

- Mô hình (7):  $SHROE_{i,t} = z_1 + z_2 ICONON_{i,t} + z_3 TA_{i,t} + z_4 LOAN_{i,t} + z_5 COST_{i,t} + z_6 DTL_{i,t} + z_7 GDP_t + z_8 INF_t + \varepsilon_{i,t}$

Mô hình này xem xét mối tương quan của biến phụ thuộc SHROE, các biến độc lập gồm ICONON, TA, LOAN, COST, DTL, GDP và INF.

- Mô hình (8):  $SHROE_{i,t} = g_1 + g_2 ICOCOM_{i,t} + g_3 ICOTRAD_{i,t} + g_4 ICOOTH_{i,t} + g_5 TA_{i,t} + g_6 LOAN_{i,t} + g_7 COST_{i,t} + g_8 DTL_{i,t} + g_9 GDP_t + g_{10} INF_t + \varepsilon_{i,t}$

Mô hình này xem xét mối tương quan của biến phụ thuộc SHROE, các biến độc lập gồm ICONON, TA, LOAN, COST, DTL, GDP và INF.

Việc xem xét 8 mô hình sẽ thấy rõ hơn mức độ tác động của thu nhập ngoài lãi và các thành phần của nó đến biến phụ thuộc. Từ đó, tìm ra hoạt động kinh doanh ngoài lãi nào tác động mạnh mẽ nhất đến biến phụ thuộc.

### 3.2. Giả thuyết nghiên cứu

**Tỷ lệ thu nhập:** có tác động nhất định đến hoạt động của ngân hàng thương mại. Kết quả

nghiên cứu của Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) cho thấy, tỷ lệ thu nhập thuần ngoài lãi, tỷ lệ thu nhập thuần ngoài lãi từ hoạt động dịch vụ, đầu tư có tương quan thuận với tỷ lệ sinh lợi trên tài sản và vốn chủ sở hữu. Đối với tỷ lệ thu nhập thuần ngoài lãi từ hoạt động khác chỉ có tương quan thuận tỷ lệ sinh lợi trên tài sản và hệ số điều chỉnh rủi ro của nó.

**Quy mô ngân hàng:** Những ngân hàng lớn tận dụng tốt những điều kiện về kinh tế, marketing, bảo mật và những dịch vụ gia tăng cho những khoản vay cá nhân. Nguồn thu phí ngoài lãi từ các dịch vụ, bảo mật,... khá lớn. Theo Chiorazzo và cộng sự (2008), SHROA có mối tương quan nghịch với tổng tài sản. Nhằm đồng nhất trong các mô hình nghiên cứu của mình, bài viết chỉ sử dụng biến này khi biến phụ thuộc là ROE, SHROE. Kết quả nghiên cứu của Chiorazzo và cộng sự (2008) cho thấy, quy mô tài sản có tương quan dương với SHROE.

**Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản:** Theo nghiên cứu của Chiorazzo và cộng sự (2008), Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2015); Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) cho thấy, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản có tương quan dương đến khả năng sinh lời.

**Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản:** là công cụ dùng để đo lường đòn bẩy tài chính. Tỷ lệ này càng cao cho thấy vốn chủ sở hữu của ngân hàng nhiều đảm bảo được khả năng an toàn vốn, thanh khoản cho ngân hàng. Biến này được sử dụng trong các nghiên cứu của Chiorazzo và cộng sự (2008). Theo nghiên cứu của Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2015) cho thấy, tỷ lệ VCSH cho vay trên tổng tài sản có tương quan nghịch đến khả năng sinh lời nhưng nghiên cứu của Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) cho thấy, tỷ lệ vốn chủ sở hữu cho vay trên tổng tài sản có tương quan dương đến khả năng sinh lời. Theo Chiorazzo và cộng sự (2008), SHROE có mối tương quan nghịch với vốn chủ sở hữu.

**Chi phí hoạt động:** là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận. Chi phí hoạt động càng lớn thì lợi nhuận sẽ giảm trong điều kiện thu nhập vẫn giữ nguyên. Hoặc tốc độ tăng của thu nhập không bằng tốc độ tăng của chi phí hoạt động thì cũng gây ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng. Theo nghiên cứu của Lepetit và

cộng sự (2007), Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2015), Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) cho thấy, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản và khả năng sinh lời có tương quan nghịch.

*Tiền gửi khách hàng:* được xem là nguồn vốn huy động giá rẻ hơn, dễ dàng hơn so với những khoản vay từ tổ chức tín dụng, ngân hàng Nhà nước, Chính phủ, việc phát hành giấy tờ có giá. Do đó, tỷ lệ này càng cao thì càng có lợi cho ngân hàng có chiến thuật quản lý tốt nguồn vốn cho vay. Theo nghiên cứu của Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2015) thấy, tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng nợ phải trả có tương quan

dương đến khả năng sinh lời nhưng nghiên cứu của Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) cho thấy tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng nợ phải trả có tương quan nghịch đến khả năng sinh lời.

*Lạm phát:* Các nghiên cứu trước đây tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa lạm phát và lợi nhuận. Ngoài ra, một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao cho thấy sự hoạt động hiệu quả của các thành phần kinh tế. Theo nghiên cứu của Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế và khả năng sinh lời có mối tương quan thuận.

**Bảng 1.** Tóm tắt kỳ vọng các biến độc lập với biến phụ thuộc

	ROA (1)	ROA (2)	ROE (3)	ROE (4)	SHROA (5)	SHROA (6)	SHROE (7)	SHROE (8)
ICONON	+		+		+		+	
ICOCOM		+		+		+		+
ICOTRAD		+		+		+		+
ICOOTH		+		+		+		+
TA			+	+			+	+
LOAN	+	+	+	+	+	+	+	+
EQUITY	+/-	+/-			+/-	+/-		
COST	-	-	-	-	-	-	-	-
DTL	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-
GDP	+	+	+	+	+	+	+	+
INF	+	+	+	+	+	+	+	+

**Ghi chú:** - Ô có màu là những biến không được xét trong mô hình.

- Dấu “+” là những biến có ý nghĩa thống kê thể hiện tương quan dương, quan hệ cùng chiều
- Dấu “-” là những biến có ý nghĩa thống kê thể hiện tương quan âm, quan hệ ngược chiều

Dựa vào kết quả nghiên cứu của Chiorazzo và cộng sự (2008) và được Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017), mô tả biến và giả

thuyết nghiên cứu của mô hình được xác định trong Bảng 2.

**Bảng 2.** Mô tả biến và giả thuyết nghiên cứu

Số TT	Mã biến	Tên biến	Đo lường biến	Kỳ vọng	Nghiên cứu của tác giả
<b>Biến phụ thuộc Y</b>					
1	ROA	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản	$ROA = \frac{LNST}{TTS} \times 100\%$		

Số TT	Mã biến	Tên biến	Đo lường biến	Kỳ vọng	Nghiên cứu của tác giả
2	ROE	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu	$ROE = \frac{LNST}{TVCSH} \times 100\%$		
3	SHROA	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản điều chỉnh rủi ro	$SHROA = \frac{ROA}{\sigma_{ROA}}$		
4	SHROE	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu điều chỉnh rủi ro	$SHROE = \frac{ROE}{\sigma_{ROE}}$		
<b>Biến độc lập</b>					
1	ICOCOM	Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	$ICOCOM = \frac{COM}{NET + NON}$	+	Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017)
2	ICOTRAD	Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư	$ICOTRAD = \frac{TRAD}{NET + NON}$	+	Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017)
3	ICOOTH	Tỷ lệ thu nhập thuần từ các hoạt động ngoài lãi khác	$ICOOTH = \frac{OTH}{NET + NON}$	+	Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017)
4	ICONON	Tỷ lệ thu nhập thuần ngoài lãi	$ICONON = ICOCOM + ICOTRAD + ICOOTH$	+	- Chiorazzo và cộng sự (2008) - Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017)
5	TA	Quy mô ngân hàng	$TA = \ln(\text{tổng tài sản})$	+	Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2015)
6	LOAN	Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản	$LOAN = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản}}$	+	- Chiorazzo và cộng sự (2008) - Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2015) - Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017)
7	EQUITY	Tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản	$EQUITY = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	+/-	- Tương quan âm: Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2015) - Tương quan dương: Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017)
8	COST	Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản	$COST = \frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Tổng tài sản}}$	-	- Lepetit và cộng sự (2007) - Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2015) - Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017)



Số TT	Mã biến	Tên biến	Đo lường biến	Kỳ vọng	Nghiên cứu của tác giả
9	DTL	Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng nợ phải trả	$DTL = \frac{\text{Tổng số dư tiền gửi}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	+/-	- Tương quan dương: Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2015) - Tương quan âm: Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017)
10	INF	Tỷ lệ lạm phát	Chỉ số giá tiêu dùng CPI	+	- Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2015) - Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017)
11	GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	GDP	+	Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

### 3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu thực nghiệm dữ liệu của 22 ngân hàng thương mại Việt Nam và số liệu của các cơ quan thống kê về tình hình kinh tế giai đoạn 2012-2021 (chiếm tỷ lệ 59,46% nếu bỏ ngân hàng có 100% vốn nước ngoài và văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài, 62,86% trong hệ thống ngân hàng thương mại). Đây là giai đoạn mà ngành ngân hàng đã trải qua nhiều biến cố do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và phục hồi, từ đó sẽ cho thấy tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận của ngân hàng một cách rõ ràng hơn. Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu bảng với 220 quan sát. Nguồn dữ liệu tài chính ngân hàng được tổng hợp từ hai nguồn: báo cáo thường niên đã được kiểm toán được công bố của các ngân hàng thương mại. Nguồn dữ liệu vĩ mô lấy từ website của International Monetary Fund.

### 3.4. Phương pháp nghiên cứu

Dựa vào nghiên cứu của Chiorazzo và cộng sự (2008), Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017), bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Trước khi vào chạy mô hình, lựa chọn và kiểm tra tính phù hợp của mô hình, bài nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả dữ liệu. Dựa vào những giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất - nhỏ nhất của tất cả các biến để đưa ra những nhận định từng biến. Tiếp theo, bài nghiên cứu sử dụng ma trận hệ số tương quan để đánh giá sự tương quan giữa các

biến giải thích và biến phụ thuộc, tương quan giữa các biến giải thích với nhau, kiểm tra có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến. Theo Wooldridge (2003) nếu hệ số tương quan giữa các biến nhỏ hơn 0,8 thì không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Mô hình nghiên cứu là mô hình hồi quy phân tích các nhân tố tác động đến biến phụ thuộc, dữ liệu nghiên cứu sẽ là dữ liệu bảng. Dữ liệu bảng có nhiều ưu điểm như dữ liệu chứa nhiều thông tin hơn, ít đa cộng tuyến hơn, nhiều bậc tự do hơn, hiệu quả hơn, không có tính đồng nhất và phát hiện, đo lường tốt hơn các tác động của các biến. Hai mô hình được sử dụng đo lường dữ liệu bảng là mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Trong trường hợp mô hình bị khuyết tật, phương pháp GMM sẽ được sử dụng để phân tích. Phương pháp kiểm định Hausman dùng để lựa chọn mô hình FEM hay mô hình REM giải thích hiệu quả hơn mối quan hệ giữa các biến. Cuối cùng, tác giả thực hiện kiểm tra một số khuyết tật của mô hình như sự đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai sai số thay đổi. Nếu phát hiện mô hình có vi phạm sẽ tìm cách khắc phục.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Qua bảng thống kê mô tả dữ liệu cho thấy được những đặc trưng cơ bản của mẫu dữ liệu như số quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất.

**Bảng 3.** Thống kê mô tả dữ liệu (đơn vị tính %)

Tên biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	0,072	0,066	-0,15	0,34
Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư	0,060	0,121	-0,64	0,58
Tỷ lệ thu nhập thuần từ các hoạt động ngoài lãi khác	0,045	0,062	-0,12	0,48
Tỷ lệ thu nhập thuần ngoài lãi	0,186	0,132	0,00	0,81
Quy mô ngân hàng	7,878	0,528	6,47	9,08
Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản	0,561	0,127	0,19	0,86
Tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản	0,109	0,079	0,04	0,94
Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản	-0,017	0,006	-0,03	-0,01
Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng nợ phải trả	0,691	0,142	0,04	0,97
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	0,060	0,005	0,05	0,07
Tỷ lệ lạm phát	0,084	0,068	0,01	0,23
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản	0,009	0,008	0,01	0,08
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu	0,095	0,063	0,01	0,28
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản điều chỉnh rủi ro	2,213	1,751	0,03	8,04
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu điều chỉnh rủi ro	2,335	2,311	0,02	12,58

**4.2. Ma trận hệ số tương quan**

Nhằm phân tích từ tổng quát đến cụ thể tác động của thu nhập ngoài lãi thuần nói chung và những thành phần cấu thành nói riêng đến biến phụ thuộc, có tất cả 8 phương trình hồi quy cần nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan từng biến tương đối nhỏ và đều nhỏ hơn 0,8. Như vậy, hiện tượng đa cộng tuyến là không xảy ra và dữ liệu phù hợp với mô hình nghiên cứu.

**4.3. Phân tích hồi quy và các kiểm định**

**4.3.1. Kết quả hồi quy**

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy, các mô hình được lựa chọn đều là mô hình tác động cố định (FEM). Trong mô hình ROA (mô hình (1), (2)) thì có 7 biến (ICONON, ICOCOM, ICOTRAD, ICOOTH, EQUITY, DTL, INF) có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%. Trong mô hình ROE (mô hình (3), (4)) thì ngoại trừ biến GDP, ICOOTH thì các biến độc lập còn lại có ý nghĩa thống kê ở các mức 1%, 5% và 10%. Bên cạnh đó, biến TA được xem xét trong mô hình ROE chỉ có ý nghĩa khi xem xét cùng các thành phần của tỷ lệ thu nhập thuần ngoài lãi (mô

hình (4)). Ngoài ra, hệ số R-sq cho thấy, mức độ phù hợp của mô hình (1), (2), (3), (4) lần lượt là 31,99%; 35,05%; 26,24% và 27,43%. Giá trị P-value ở 4 mô hình đều nhỏ hơn 0,05.

Đối với mô hình hệ số điều chỉnh của lợi nhuận kinh doanh, kết quả kiểm định Hausman cho thấy, mô hình tác động ngẫu nhiên được lựa chọn đối với mô hình (5), (6), (8) và mô hình tác động cố định được lựa chọn cho mô hình (7). Khi xem xét yếu tố rủi ro trong lợi nhuận kinh doanh thì tỷ lệ thu nhập thuần ngoài lãi khác, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản không có ý nghĩa. Biến INF có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong mô hình SHROA (mô hình (5), (6)) và chỉ có ý nghĩa SHROE trong mô hình (8). Điều này cũng xảy ra đối biến TA khi xem xét với SHROE. ICOTRAD chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10% trong mô hình SHROE. Ngoài ra, biến LOAN chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10% trong mô hình (5). Về hệ số R-sq, mô hình (5), (6), (7), (8) có kết quả lần lượt là 25,67%; 26,08%; 20,57% và 22,36%. Giá trị P-value ở 4 mô hình đều nhỏ hơn 0,05.

#### 4.3.2. Kiểm định các khuyết tật của mô hình

Kết quả xử lý cho thấy, hệ số VIF của các biến độc lập ở tất cả các mô hình đều nhỏ hơn 5. Như vậy, dữ liệu không có xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến. Kết quả chạy kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi ta thấy các giá trị cho thấy, các giá trị P-value đều nhỏ hơn 0,05. Theo lý thuyết thì dữ liệu có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Vì phạm này khiến cho mô hình không đáng tin cậy. Qua kiểm định tự tương quan của phần dư cho thấy tất cả các giá trị P-value đều nhỏ hơn 0,05. Vì vậy, dữ liệu xảy ra hiện tượng tự tương quan của phần dư ở tất cả các mô hình. Kết quả kiểm định tự tương quan phần dư đơn vị chéo cho mô hình FEM cho thấy, tất cả các giá trị P-value đều lớn hơn 0,05. Vì vậy, dữ liệu không xảy ra hiện tượng tự tương quan phần dư chéo ở mô hình FEM.

#### 4.4. Kết quả mô hình

Các kết quả kiểm định theo phương pháp FEM và REM thì mô hình đều có vi phạm về phương sai sai số thay đổi, tự tương quan của phần dư. Vì vậy, tác giả xử lý các vi phạm này bằng phương pháp hồi quy GMM với hệ số tương quan bậc 1 để thu được mô hình chính xác hơn.

Biến ICOTRAD có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và tương quan dương với ROA nhưng không có ý nghĩa đối với ROE. Biến ICONON, ICOCOM có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% đều có tương quan dương với ROA, ROE. Biến ICONON tác động với lợi nhuận nhưng mức độ tác động ít so với các biến độc lập kiểm soát trong mô hình. Xét từng mảng hoạt động kinh doanh thì biến ICOCOM có hệ số hồi quy lớn nhất trong các thành phần của ICONON. Hệ số hồi quy trong mô hình (2) là 0,02 và mô hình (4) là 0,24. Nghĩa là nếu thu ICOCOM tăng lên 1 thì biến phụ thuộc tăng lên lần lượt là 0,02 và 0,24 (mô hình (2), (4)). Đối với hoạt động đầu tư, mô hình (2) cho thấy, hệ số hồi quy của ICOTRAD là 0,01. Hệ số này của hoạt động đầu tư cho thấy mức độ tác động đến lợi nhuận thấp hơn so với mảng dịch vụ. Điều này chứng tỏ phát triển theo hướng sản phẩm dịch vụ đem lại lợi nhuận kinh doanh nhiều cho ngân hàng.

Những biến TA, LOAN, EQUITY, COST, DTL, GDP, INF là biến độc lập đóng vai trò kiểm soát mô hình. Biến LOAN, GDP, INF không có ý nghĩa. Biến COST không có ý nghĩa khi xem xét cùng biến ICONON đối với ROE (mô hình (3)). TA có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và tương quan dương với ROE. Bên cạnh đó, biến EQUITY tương quan dương (mức 5%, 10%) đối với ROA và biến DTL tương quan âm (mức ý nghĩa 1%, 5%) với cả ROA, ROE. Điều này giống với nghiên cứu của Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017).

Biến ICOTRAD, ICOOTH có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10% đối SHROA nhưng không có ý nghĩa đối với SHROE. Tương tự trong mô hình ROA và ROE, biến ICONON, ICOCOM quan hệ cùng chiều với SHROA, SHROE (mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%). Nhìn chung, mô hình (5) và (7) cho thấy, ICONON mức độ tác động lợi nhuận điều chỉnh rủi ro ít so với những biến độc lập đóng vai trò kiểm soát. Đồng thời, biến ICOCOM vẫn tác động đến lợi nhuận điều chỉnh rủi ro so với các thành phần còn lại của thu nhập ngoài lãi. Bằng chứng là hệ số hồi quy của ICOCOM ở mô hình (6) và (8) lần lượt là 4,70 và 3,42 so với ICOTRAD là 1,06 và 0,72; so với ICOOTH là 1,59 và 1,23. Như vậy, khi xét yếu tố rủi ro thì hoạt động dịch vụ vẫn là nguồn mang lại hiệu quả kinh doanh nhiều hơn so với hoạt động đầu tư và hoạt động khác.

Ngoài ra, biến COST, GDP đều không có ý nghĩa thống kê đối với SHROA, SHROE. TA quan hệ cùng chiều với SHROA, SHROE (mức ý nghĩa 1%, 5%). Biến EQUITY chỉ có ý nghĩa với SHROA khi xét cùng với các thành phần của tỷ lệ thu nhập ngoài ngoài lãi. Biến DTL có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và tương quan nghịch với SHROA, SHROE. Mối tương quan của biến độc lập DTL với biến phụ thuộc giống với nghiên cứu Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017). Ngoài ra, nếu biến LOAN không có ý nghĩa với ROA, ROE nhưng đối với hệ số điều chỉnh của nó thì LOAN có mối quan hệ cùng chiều (mức ý nghĩa 1%, 10%). Biến INF thể hiện quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc trong mô hình (5), (6), (7).

**Bảng 4.** Tổng hợp tương quan của biến độc lập và biến phụ thuộc

	ROA (1)	ROA (2)	ROE (3)	ROE (4)	SHROA (5)	SHROA (6)	SHROE (7)	SHROE (8)
ICONON	+		+		+		+	
ICOCOM		+		+		+		+
ICOTRAD		+				+		
ICOOTH						+		
TA			+	+			+	+
LOAN					+	+	+	+
EQUITY	+	+				+		
COST	-	-		-				
DTL	-	-	-	-	-	-	-	-
GDP								
INF					+	+	+	

**Ghi chú:** - Ô có màu là những biến không được xét trong mô hình; Ô trống là những biến không có ý nghĩa thống kê; Dấu “+” là những biến có ý nghĩa thống kê thể hiện tương quan dương, quan hệ cùng chiều; Dấu “-” là những biến có ý nghĩa thống kê thể hiện tương quan âm, quan hệ ngược chiều.

Như vậy, kết quả mô hình cho thấy, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi thuần (ICONON) và các thành phần của nó (ICOCOM, ICOTRAD) tương quan tích cực đến lợi nhuận/lợi nhuận điều chỉnh rủi ro. Trong đó, các hoạt động dịch vụ đóng góp vào lợi nhuận nhiều nhất. Tỷ lệ tiền gửi khách hàng/ tổng dự nợ phải trả (DTL) tương quan âm đối với lợi nhuận/ lợi nhuận điều chỉnh rủi ro. Quy mô tài sản (TA) có tương quan dương đến lợi nhuận/lợi nhuận điều chỉnh rủi ro, tỷ lệ dư nợ cho vay/ tổng tài sản (LOAN) chỉ có tương quan dương với lợi nhuận điều chỉnh rủi ro. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản (EQUITY) có tương quan dương đến lợi nhuận/ lợi nhuận điều chỉnh rủi ro trong một số mô hình. Chi phí hoạt động/ tổng tài sản (COST) tương quan âm với lợi nhuận trong một số mô hình. Tỷ lệ lạm phát (INF) tương quan dương đối với lợi nhuận điều chỉnh rủi ro. Ngoài ra, không tìm thấy tác động của tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) đối với lợi nhuận ngân hàng.

**5. Kết luận và hàm ý quản trị**

**5.1. Kết luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô tài sản, tỷ lệ dư nợ cho vay/ tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, lạm phát có tác động

cùng chiều với lợi nhuận/ lợi nhuận điều chỉnh rủi ro. Ngược lại tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng/tổng nợ phải trả có tác động ngược chiều với lợi nhuận/ lợi nhuận điều chỉnh rủi ro. Quy mô tài sản ngân hàng có tương quan dương đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Craigwell và Maxwell (2005), những ngân hàng có quy mô lớn sẽ tận dụng tốt những điều kiện về kinh tế, marketing, bảo mật và những dịch vụ gia tăng cho những khoản vay cá nhân. Nguồn thu phí ngoài lãi từ các dịch vụ, bảo mật khá lớn;

Đối với tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản thì chỉ thể hiện tương quan dương khi lợi nhuận ngân hàng có xét đến yếu tố rủi ro. Như vậy, hoạt động cho vay vẫn mang lại lợi nhuận cho ngân hàng. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản có quan hệ cùng chiều với lợi nhuận kinh doanh không điều chỉnh. Tỷ lệ này càng cao cho thấy, vốn chủ sở hữu của ngân hàng càng cao thì lợi nhuận kinh doanh càng lớn. Tỷ lệ tiền gửi khách hàng tổng nợ phải trả có quan hệ ngược chiều với hiệu quả kinh doanh. Kết quả thực nghiệm tương tự của nghiên cứu Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017). Trong giai đoạn nghiên cứu, ngân hàng thương mại

xây chính sách lãi suất thu hút kỳ hạn tiền gửi không phù hợp. Tình trạng lãi suất một số ngân hàng thương mại nhỏ cao, ưu đãi lãi suất tại một số ngân hàng thương mại lớn cho những khoản tiền gửi có kỳ hạn gây giảm lợi nhuận ngân hàng.

Chi phí hoạt động là nhân tố làm giảm lợi nhuận ngân hàng. Điều này thể hiện qua nghiên cứu thực nghiệm chứng minh mối quan hệ giữa tỷ lệ chi phí hoạt động/ tổng tài sản có quan hệ ngược chiều với lợi nhuận ngân hàng. Yếu tố làm phát qua kiểm chứng thực nghiệm chỉ tác động đến lợi nhuận ngân hàng có điều chỉnh rủi ro. Ngoài ra, không tìm thấy mối quan hệ của GDP với hiệu quả kinh doanh ngân hàng tương tự nghiên cứu của Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2015). Tức là chu kỳ kinh tế không tác động nhiều đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại trong giai đoạn nghiên cứu.

Như vậy, kết quả nghiên cứu thực nghiệm tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận kinh doanh của ngân hàng thương mại giai đoạn này chỉ ra rằng, thu nhập thuần ngoài lãi bình quân chiếm hơn 10% của thu nhập hoạt động thuần và việc tăng cường hoạt động kinh doanh ngoài lãi sẽ gia tăng hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại. Mức độ tác động của những thành phần của hoạt động kinh doanh ngoài lãi đến lợi nhuận theo thứ tự từ nhiều đến ít theo thứ tự: dịch vụ, đầu tư và khác. Những hoạt động kinh doanh dịch vụ mang lại nguồn thu cao và ổn định. Những hoạt động kinh doanh đầu tư tìm ẩn rủi ro nhưng nếu ngân hàng thương mại có tận dụng thời cơ và phương án kinh doanh phù hợp thì sẽ mang lại nguồn lợi lớn. Những hoạt động kinh doanh khác có chiếm tỷ lệ thu nhập nhỏ không đáng kể. Đối với những yếu tố khác, tác giả cũng tìm thấy mối tương quan của một số yếu tố đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại. Quy mô tài sản, tỷ lệ dư nợ cho vay/ tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, lạm phát có tác động cùng chiều với lợi nhuận/ lợi nhuận điều chỉnh rủi ro. Ngược lại, tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng/tổng nợ phải trả có tác động ngược chiều với lợi nhuận/ lợi nhuận điều chỉnh rủi ro.

## 5.2. Hàm ý quản trị

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số kiến nghị để gia tăng thu nhập ngoài lãi, từ đó sẽ làm lợi nhuận của ngân hàng thương mại tăng lên. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất:* Tập trung phát triển sản phẩm, dịch vụ phi tín dụng: các ngân hàng nên tiên phong trong việc cung ứng những sản phẩm, dịch vụ mới để thu hút khách hàng gia tăng nền khách hàng của ngân hàng. Xây dựng bộ phận nghiên cứu phát triển những sản phẩm, dịch vụ mới chưa có ở Việt Nam nhưng sản phẩm, dịch vụ này đã phát triển hiệu quả tại những nước khác. Đồng thời, ngân hàng cũng nên xem xét giảm bớt sự lệ thuộc với nhà cung cấp trung gian của những sản phẩm dịch vụ hiện có nhằm giảm chi phí và gia tăng nguồn thu nhập phí dịch vụ từ khách hàng;

*Thứ hai:* Xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư thông minh: cần theo dõi vào cập nhật tình hình kinh tế- chính trị-xã hội thường xuyên để thay đổi việc đầu tư kịp thời, đa dạng hóa danh mục đầu tư tránh bỏ trứng trong cùng một giỏ.

*Thứ ba:* Kiểm soát tốt hoạt động tín dụng: cần có chính sách cho vay hợp lý, kiểm tra khoản vay thường xuyên để giảm sự gia tăng của nợ xấu. Đối với những khoản nợ xấu hiện có, ngân hàng cần xem xét các khoản vay có đủ điều kiện cơ cấu lại nợ không, tích cực đôn đốc thu hồi nợ xấu. Nếu kiểm soát tốt hoạt động tín dụng sẽ giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro không thu hồi nợ, giảm bớt tỷ lệ trích nợ dự phòng từ đó sẽ làm không làm giảm lợi nhuận.

*Thứ tư:* Quản lý tốt chi phí hoạt động: xây dựng chính sách tuyển dụng, chính sách lương phù hợp với hiệu suất lao động của từng cán bộ. Thêm vào đó, hạn chế mở rộng thêm chi nhánh, phòng giao dịch dẫn đến sự chồng chéo, cạnh tranh trong chính nội bộ và gia tăng chi phí hoạt động.

*Thứ năm:* Chính sách huy động vốn phù hợp: xây dựng chính sách lãi suất phù hợp, thay đổi chính sách đúng lúc đúng thời điểm. Ngân hàng nên tận dụng tốt nguồn tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng với lãi suất huy động thấp để thu lại lợi nhuận cao. Ngân hàng thương mại cần xây dựng chính sách lãi suất linh động đối với tiền gửi không kỳ hạn để thu hút khách

hàng. Xây dựng được chính sách huy động vốn phù hợp sẽ giúp ngân hàng có chi phí sử dụng vốn hợp lý.

*Thứ sáu:* Gia tăng vốn chủ sở hữu: các ngân hàng có thể tính đến phương án niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong và ngoài nước; Xây dựng chính sách giữ lại lợi nhuận để tăng vốn; Lựa chọn đối tác ngân hàng nước ngoài uy tín bán cổ phần để gia tăng vốn và học hỏi công nghệ tiên tiến về sản phẩm, dịch vụ phi tín dụng từ họ.

*Thứ bảy:* Gia tăng tổng tài sản nhưng có kiểm soát: xác định mức tăng trưởng tín dụng phù hợp cho từng năm dựa trên nhu cầu và nguồn lực của ngân hàng, tập trung nhiều hơn cho nghiệp vụ huy động vốn, tập trung vào các loại hình sản phẩm và các tiện ích tối đa cho khách hàng gửi tiền.

*Thứ tám:* Áp dụng công nghệ hiện đại: xu hướng số hóa trong hoạt động ngân hàng đang phát triển rất mạnh. Việc công nghệ thông tin phát triển mạnh sẽ giúp ngân hàng phát triển sản phẩm, dịch vụ mới, cải tiến, nâng cấp chất lượng sản phẩm, dịch vụ hiện có. Vì vậy, đầu tư công nghệ hiện đại sẽ giúp ngân hàng giải

quyết bài toán khó về việc không cần mở rộng địa bàn kinh doanh vẫn thu hút được khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ. Điều này sẽ giúp ngân hàng giảm chi phí lương, thuê mặt bằng, gia tăng thu phí dịch vụ.

*Thứ chín:* Xây dựng hệ thống đào tạo nghiệp vụ: xây dựng những chương trình đào tạo về kỹ năng giao tiếp, chăm sóc khách hàng, phát triển khách hàng. Nhân viên tốt cả kỹ năng và nghiệp vụ là một lợi thế giúp ngân hàng gia tăng và giữ khách hàng. Nếu khách hàng càng lớn ngân hàng sẽ thu được nhiều phí dịch vụ từ đó gia tăng lợi nhuận. Ngoài ra, nhân viên tốt cả kỹ năng và nghiệp vụ là kiểm soát tốt các khoản vay giảm thiểu phần nào khả năng nợ xấu gia tăng. Việc này sẽ giúp ngân hàng giảm thiểu việc trích lập dự phòng và giảm sự giảm của lợi nhuận ngân hàng.

### 5.3. Hạn chế của nghiên cứu

Do hạn chế về thời gian nghiên cứu, nguồn dữ liệu không đầy đủ nên bài viết chỉ tiến hành phân tích dữ liệu của 22 ngân hàng thương mại Việt Nam. Ngoài ra, các kiến nghị mang tính tổng quát, chưa được tính toán để phối hợp các kiến nghị như thế nào để đưa ra kết quả tốt nhất.

### Tài liệu tham khảo

- Abedifar, P., Molyneux, P., & Tarazi, A. (2018). Non-interest income and bank lending. *Journal of Banking and Finance*, 87(C), 411-426. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2017.11.003>
- Ahamed, M. M. (2017). Asset quality, non-interest income, and bank profitability: Evidence from Indian banks. *Economic Modelling*, 63, 1-14. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2017.01.016>
- Ahmad, N., Naveed, A., Ahmad, S., & Butt, I. (2020). Banking sector performance, profitability, and efficiency: a citation-based systematic literature review. *Journal of Economic Surveys*, 34(1), 185-218. <https://doi.org/10.1111/joes.12346>.This
- Ali, M., & Puah, C. H. (2019). The internal determinants of bank profitability and stability: An insight from banking sector of Pakistan. *Management Research Review*, 42(1), 49-67. <https://doi.org/10.1108/MRR-04-2017-0103>
- Chiorazzo, V., Milani, C., & Salvini, F. (2008). Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks. *Journal of Financial Services Research*, 33(3), 181-203. <https://doi.org/10.1007/s10693-008-0029-4>
- Craigwell, R., & Maxwell, C. (2005). Non-interest income and financial performance at commercial banks in the Caribbean. In *Research Department, Central Bank of Barbados, cited from www.ccmf-uwi.org/files/publications/conference/898.pdf on April* (Vol. 10, p. 2012).
- Finishtya, F. C. (2019). the Role of Cash Flow of Operational, Profitability, and Financial Leverage in Predicting Financial Distress on Manufacturing Company in Indonesia. *Jurnal Aplikasi Manajemen*, 17(1), 110-117. <https://doi.org/10.21776/ub.jam.2019.017.01.12>
- Fred Nelson, O. N. (2020). The Impact of Credit Risk Management on the Profitability of a Commercial Bank: The Case of BGFIBank Congo. *International Journal of Economics and Finance*, 12(3), 21-29. <https://doi.org/10.5539/ijef.v12n3p21>
- Hausman, J. A. (1978). Specification tests in econometrics. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 46(6), 1251-1271.
- Hunjra, A. I., Zureigat, Q., Tayachi, T., & Mehmood, R. (2020). Impact of non-interest income and revenue concentration on bank risk in South Asia. *Banks and Bank Systems*, 15(4), 15-25. [https://doi.org/10.21511/bbs.15\(4\).2020.02](https://doi.org/10.21511/bbs.15(4).2020.02)

- Klein, P. G., & Saldenberg, M. R. (1998). Diversification, organization, and efficiency: Evidence from bank holding companies. *Organization, and Efficiency: Evidence from Bank Holding Companies (May 1998)*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.98653>
- Klein, P. G., & Saldenberg, M. R. (2010). Organizational structure and the diversification discount: Evidence from commercial banking. *Journal of Industrial Economics*, 58(1), 127-155. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6451.2010.00409.x>
- Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017). Ảnh hưởng của thu nhập ngoài lãi đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2016. *Tạp chí Ngân hàng*, 9. <https://tinyurl.com/29fcbym>
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks. *Journal of Banking and Finance*, 32(8), 1452-1467.
- Meslier, C., Tacneng, R., & Tarazi, A. (2014). Is bank income diversification beneficial? Evidence from an emerging economy. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 31(1), 97-126. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2014.03.007>
- O'Connell, M. (2022). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability: evidence from the UK. *Studies in Economics and Finance*. <https://doi.org/10.1108/SEF-10-2021-0413>
- Hanif, M., Tariq, M., & Tahir, A. (2012). Comparative performance study of conventional and Islamic banking in Pakistan. *International Research Journal of Finance and Economics*, (83), 62-72.
- Hoàng Ngọc Tiến và Võ Thị Hiền (2010). Trao đổi về phương pháp tính tỷ lệ thu nhập ngoài tín dụng của ngân hàng thương mại. *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, 48, 36-39.
- Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2015). Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 106+107, 13-24.
- Pennathur, A., & Vishwasrao, S. (2014). The financial crisis and bank-client relationships: Foreign ownership, transparency, and portfolio selection. *Journal of Banking and Finance*, 42(1), 232-246. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.11.026>
- Stiroh, K. (2004). Diversification in Banking: Is Noninterest Income the Answer? *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(5), 853-882. <http://www.jstor.org/stable/3839138>
- Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai (2015). Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(8), 54-70.
- Wooldridge, J. M. (2003). Cluster-sample methods in applied econometrics. *American Economic Review*, 93(2), 133-138.